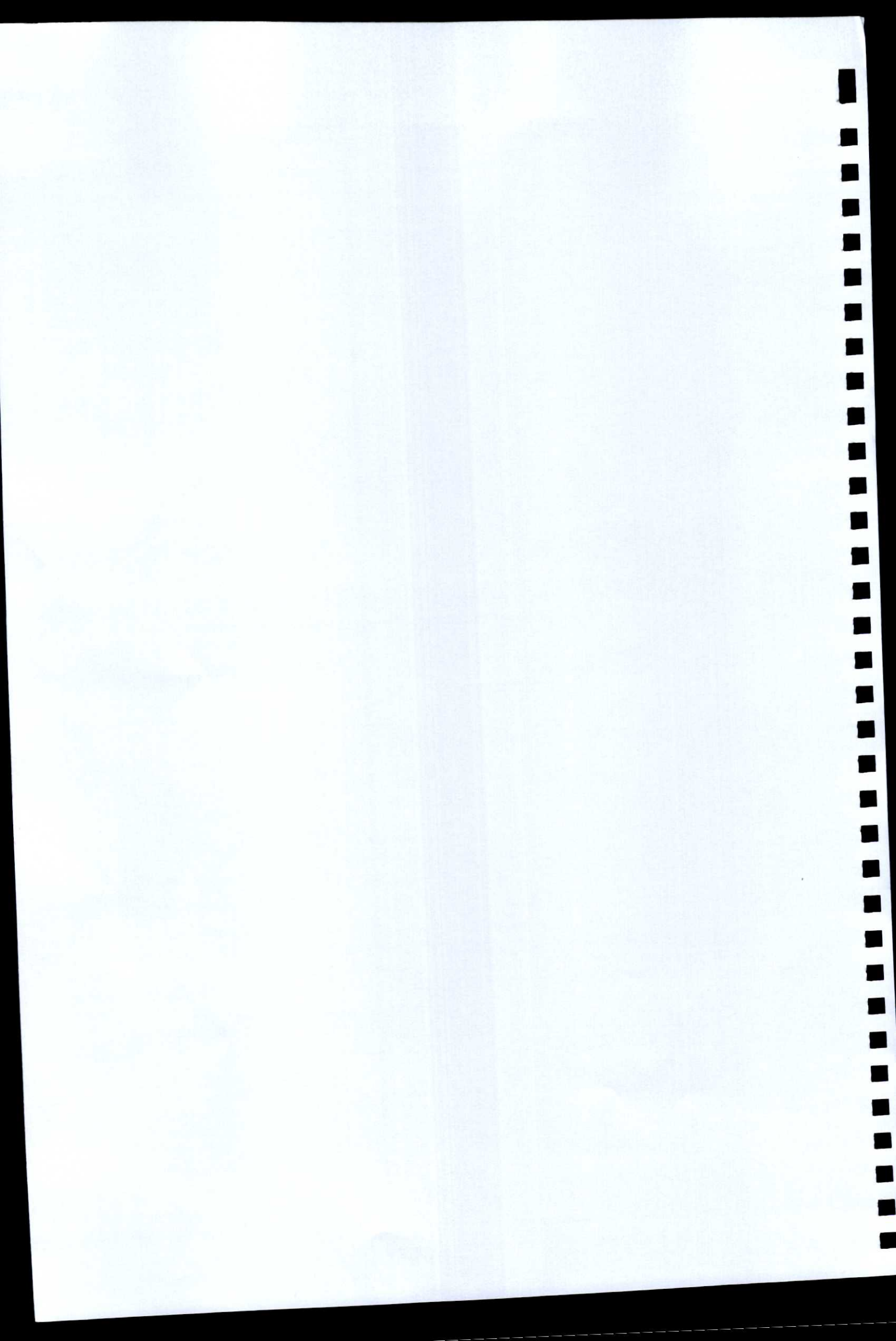


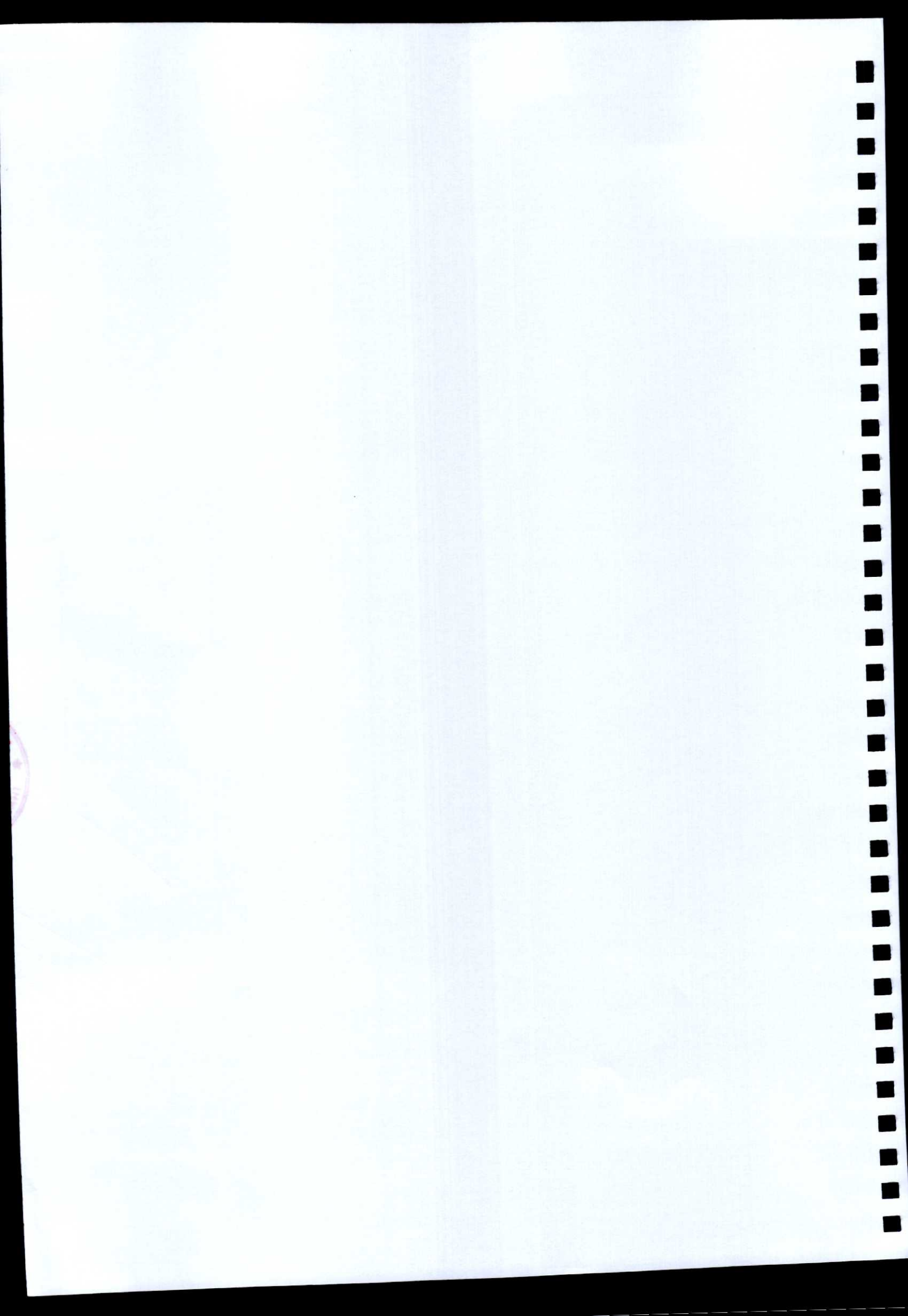
**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47







**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

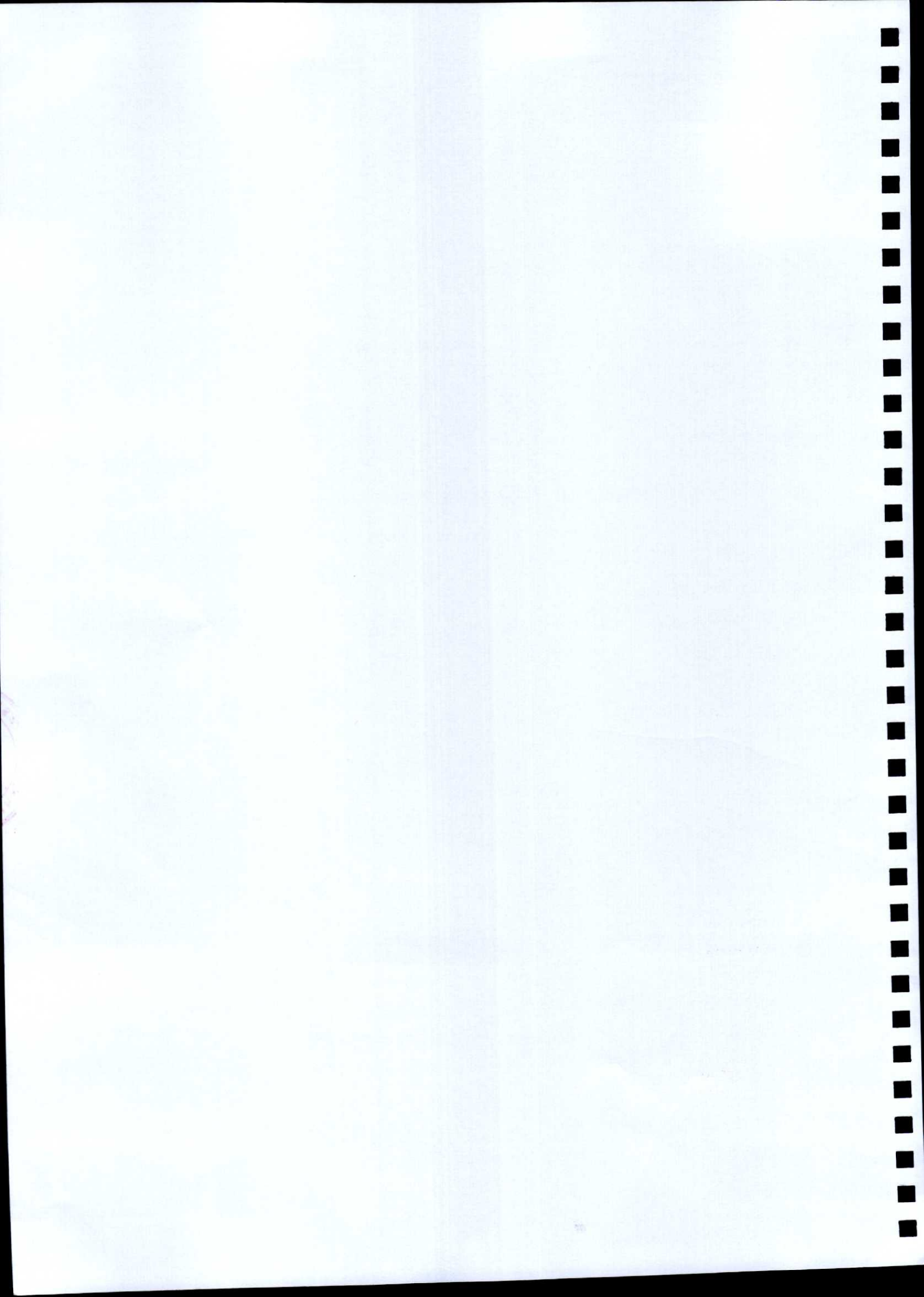
Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/2/2021)





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

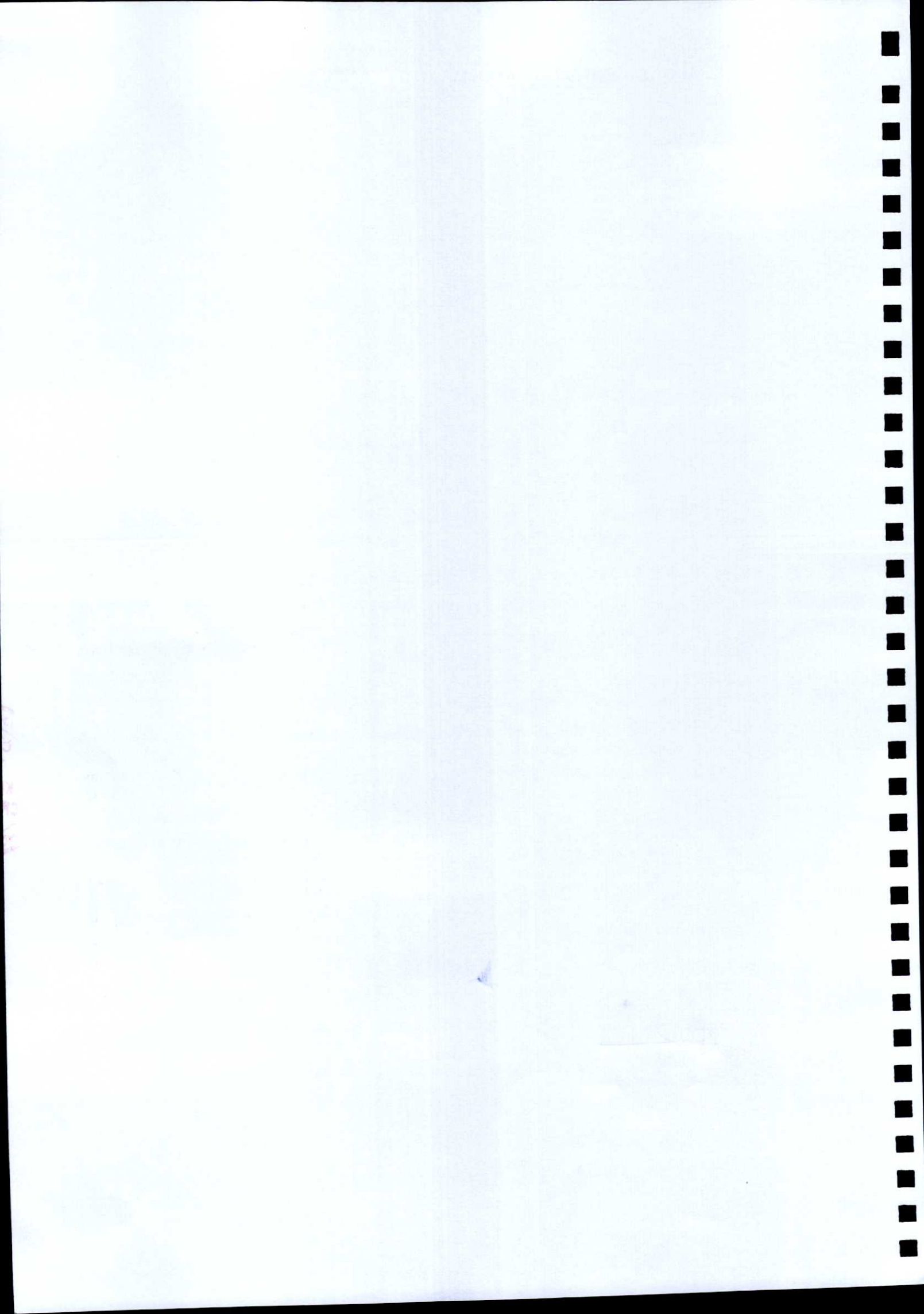
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Văn Tuệ**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022





Số: 115/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NVI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 16/3/2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

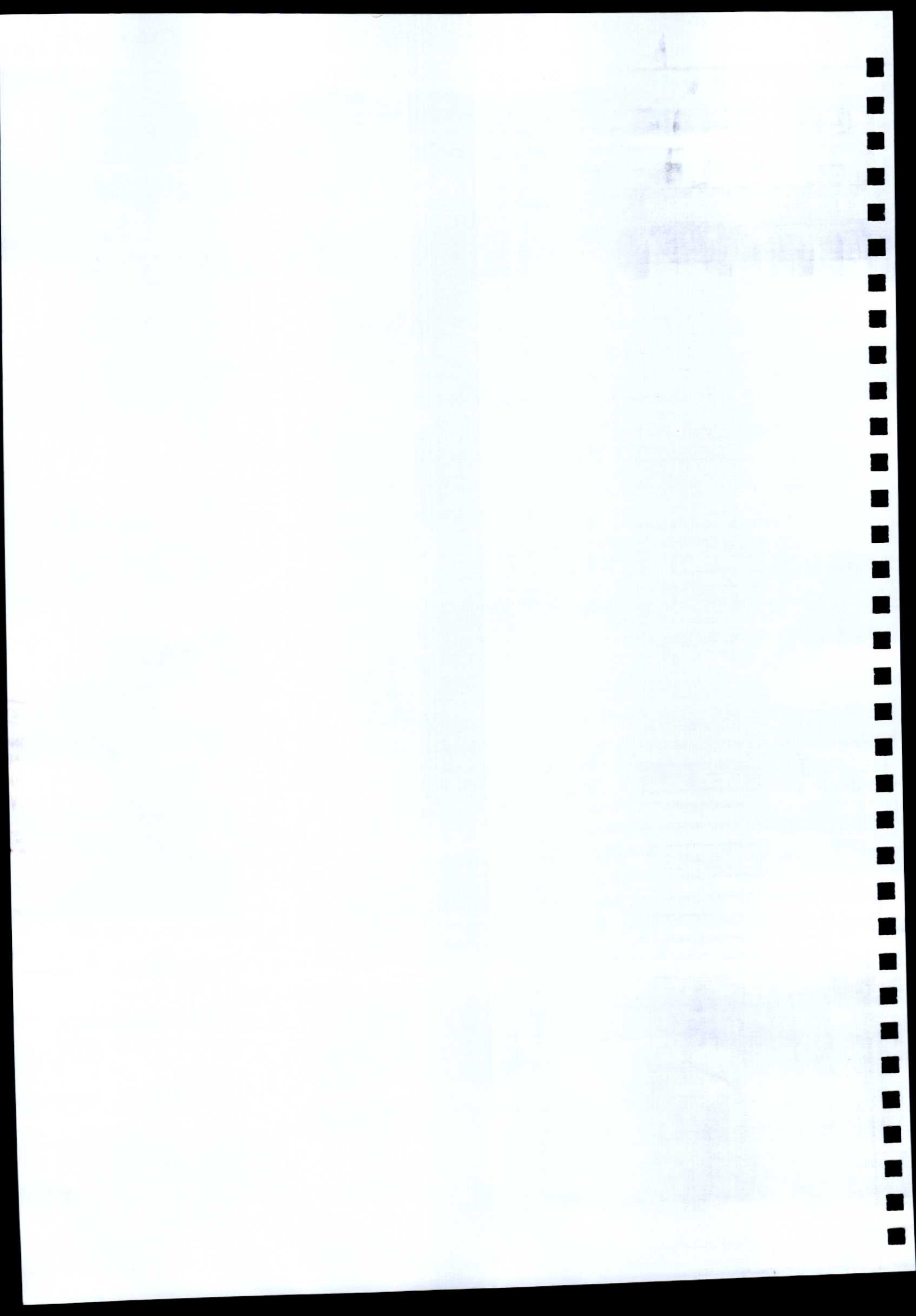
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.







**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty vào ngày 15/3/2021.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

---

**Nguyễn Khánh Minh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4484-2018-137-1

Số Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.113.109.731.244</b>	<b>2.957.705.700.885</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>209.938.311.945</b>	<b>238.708.527.010</b>
1. Tiền	111		171.147.339.903	225.327.736.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.790.972.042	13.380.790.543
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>10.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>395.712.584.563</b>	<b>790.082.533.941</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	245.066.646.035	581.165.039.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	32.358.988.986	105.807.997.318
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	128.058.938.591	111.448.917.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.771.989.049)	(8.339.420.803)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>3.921.932.016.875</b>	<b>1.625.565.277.122</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.927.822.903.267	1.630.327.584.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.890.886.392)	(4.762.307.427)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>575.526.817.861</b>	<b>303.349.362.812</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	345.737.519.716	183.535.717.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.935.861.097	119.812.963.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	2.853.437.048	681.985
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>6.139.141.837.326</b>	<b>5.613.563.717.015</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.659.773.742</b>	<b>58.819.485.462</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	66.659.773.742	58.819.485.462
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.158.672.567.619</b>	<b>3.043.446.916.393</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.110.734.705.899	2.946.234.385.883
- Nguyên giá	222		9.538.425.898.850	6.782.332.568.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.427.691.192.951)	(3.836.098.182.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	33.777.791.723	80.443.008.909
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(111.177.896.632)	(64.512.679.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14.160.069.997	16.769.521.601
- Nguyên giá	228		19.718.334.992	20.998.334.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.558.264.995)	(4.228.813.391)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>518.525.215.206</b>	<b>2.105.312.911.016</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		518.525.215.206	2.105.312.911.016
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>42.224.083.030</b>	<b>42.329.083.030</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.543.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>353.060.197.729</b>	<b>363.655.321.114</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	351.055.841.386	363.501.440.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.004.356.343	153.880.509
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.252.251.568.570</b>	<b>8.571.269.417.900</b>



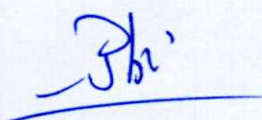
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8.058.232.329.353</b>	<b>6.110.056.722.345</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.350.527.389.402</b>	<b>3.688.734.656.264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	2.181.974.571.085	906.725.321.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	21.848.892.955	34.318.605.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	350.637.401.615	269.655.696.549
4. Phải trả người lao động	314		241.116.725.601	167.719.560.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	26.996.243.437	44.692.807.766
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.097.009.387	571.818.183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	679.631.415.266	542.300.287.467
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.819.120.934.169	1.698.886.758.478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	1.514.540.238	2.196.386.510
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.589.655.649	21.667.414.461
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.707.704.939.951</b>	<b>2.421.322.066.081</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	313.649.136.362	285.665.850.008
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		507.272.722	919.393.940
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.304.169.667	1.289.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	2.354.665.652.321	2.123.821.882.236
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	33.141.208.879	4.925.770.230
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.437.500.000	4.700.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>3.194.019.239.217</b>	<b>2.461.212.695.555</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>3.183.012.127.286</b>	<b>2.448.518.350.921</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.632.798.009	4.632.798.009
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		696.225.925.760	158.542.682.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.783.574	1.655.955.163
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		696.165.142.186	156.886.727.744
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		496.637.174.555	299.826.641.043
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>11.007.111.931</b>	<b>12.694.344.634</b>
1. Nguồn kinh phí	431		415.767.592	825.545.455
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.22	10.591.344.339	11.868.799.179
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.252.251.568.570</b>	<b>8.571.269.417.900</b>

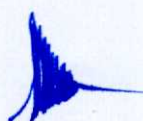
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

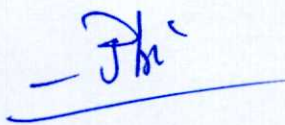
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.991.138.594.794	6.162.989.020.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		7.991.138.594.794	6.162.989.020.184
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.039.616.182.441	5.211.214.183.916
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		1.951.522.412.353	951.774.836.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.143.021.306	45.334.999.420
7. Chi phí tài chính	22	6.4	195.085.371.404	228.196.017.587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		194.428.484.541	222.277.992.110
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	56.910.824.026	62.017.540.138
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	559.675.643.770	461.763.979.396
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		1.153.993.594.459	245.132.298.567
12. Thu nhập khác	31		4.685.920.214	14.441.821.399
13. Chi phí khác	32		14.711.732.891	16.487.593.095
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		(10.025.812.677)	(2.045.771.696)
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50		1.143.967.781.782	243.086.526.871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	185.350.058.330	36.304.107.968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		205.608.426	2.135.897.258
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		958.412.115.026	204.646.521.645
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	61		697.185.142.186	156.886.727.744
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		261.226.972.840	47.759.793.901
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.486	582

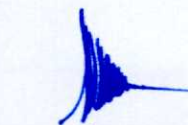
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ



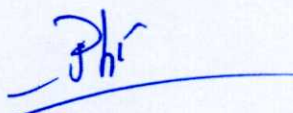
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

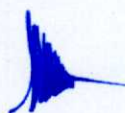
Chi tiêu	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.143.967.781.782	243.086.526.871
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		647.077.190.453	583.621.874.729
- Các khoản dự phòng	03		31.092.378.795	(10.933.709.034)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.659.404.738)	1.151.736.042
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.859.534.999)	(48.036.397.265)
- Chi phí lãi vay	06		194.428.484.541	222.277.992.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.006.046.895.834	991.168.023.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		275.121.440.460	(231.834.533.086)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.297.495.318.718)	(273.925.361.535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.734.258.723.394	(8.728.790.300)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150.296.707.324)	77.041.277.306
- Tiền lãi vay đã trả	14		(181.520.512.910)	(237.664.699.432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(145.468.841.856)	(35.839.915.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.758.450.000	23.795.601.314
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(47.280.699.596)	(43.683.072.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.198.123.429.284	260.328.530.098
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.512.202.239.700)	(403.647.204.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	11.415.500.000
3. Tiền chi cho vay	23		(10.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		105.000.000	61.228.380.880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.859.534.999	7.300.772.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.517.237.704.701)	(323.702.550.688)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.420.000.000	3.821.000.000
- Trong đó: Cổ đông không kiểm soát góp vốn			3.420.000.000	3.821.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.893.556.669.214	4.064.791.860.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.518.480.115.550)	(3.830.602.925.765)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.998.607.888)	(26.146.171.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.153.718.150)	(108.091.378.650)
- trong đó: Trả cho cổ đông không kiểm soát			(62.622.000.000)	(48.786.969.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		290.344.227.626	103.772.384.447
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28.770.047.791)	40.398.363.857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		238.708.527.010	198.310.169.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167.274)	(6.449)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	209.938.311.945	238.708.527.010

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tường,  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

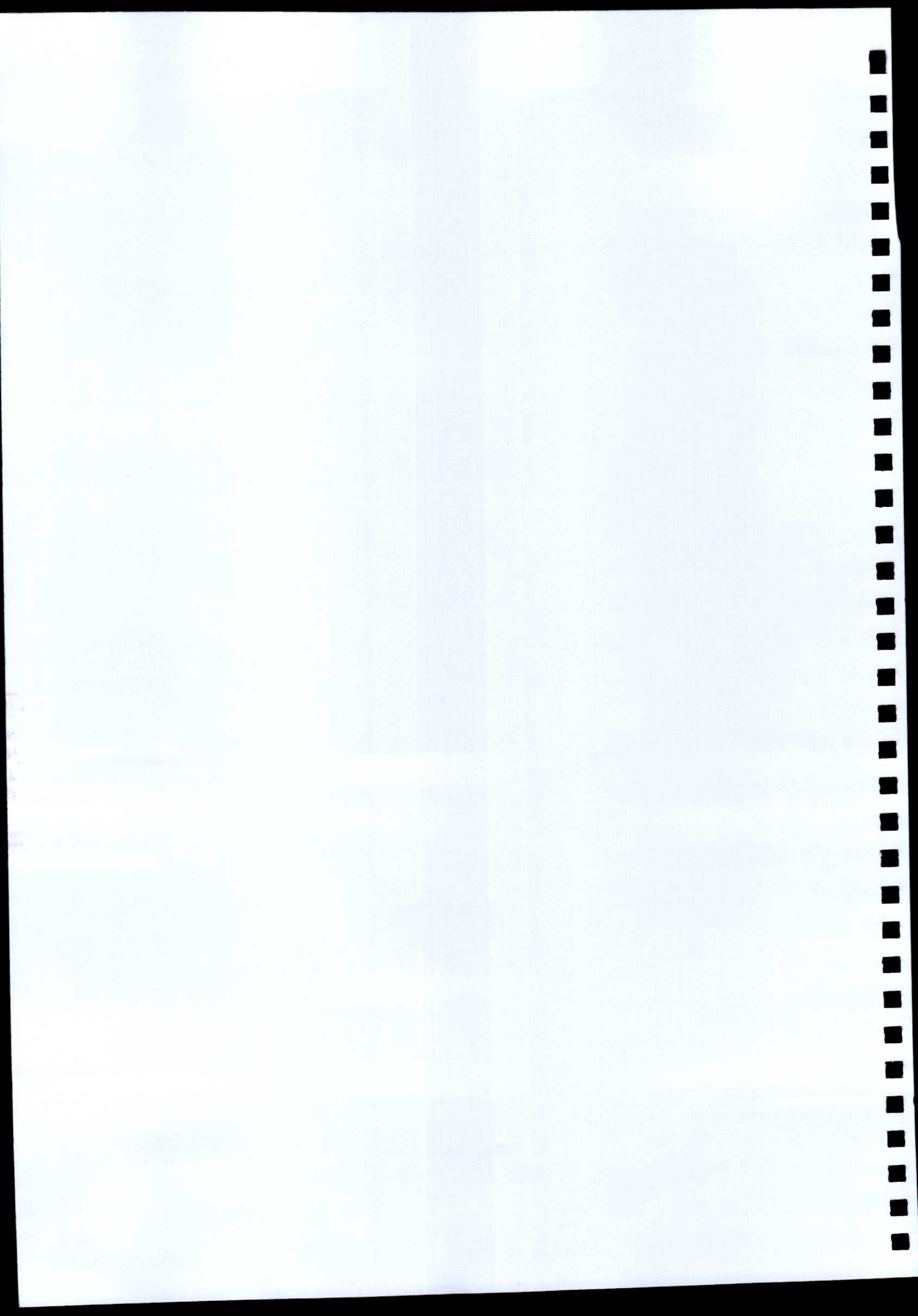
Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*)

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Tổng Công ty và các Công ty con năm 2021 là 4.736 người (năm 2020 là 4.310 người).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới. Trong năm 2021, giá kim loại tăng cao so với năm 2020 góp phần giúp doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty tăng trưởng cao so với năm trước.



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**193 Nguyễn Huy Tưởng,  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,57%	57,57%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác khoáng sản	51%	51%
<b>Công ty Liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31	48,31
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,4%	50%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính năm**

Năm tài chính năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

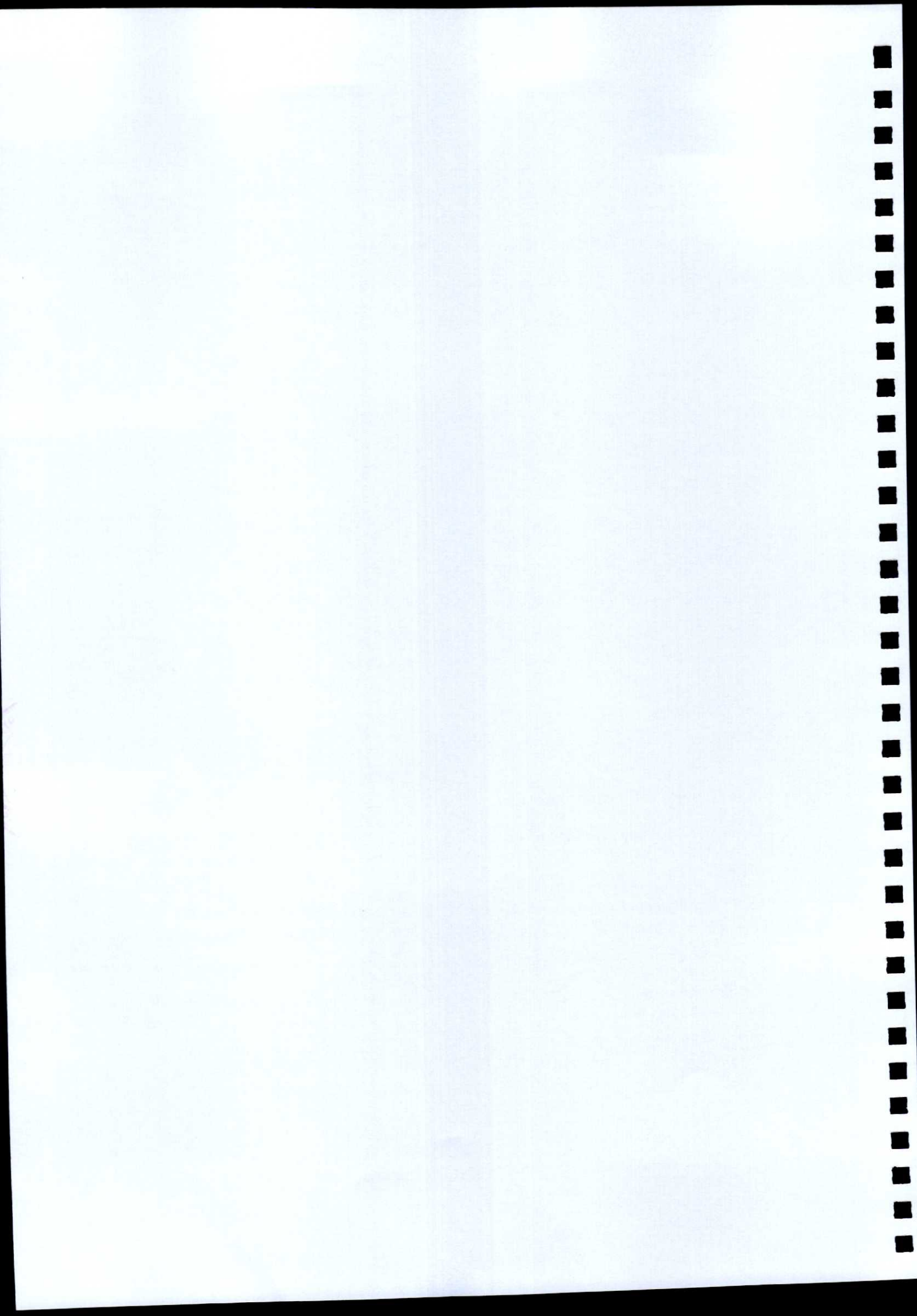
**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến Hợp nhất kinh doanh.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

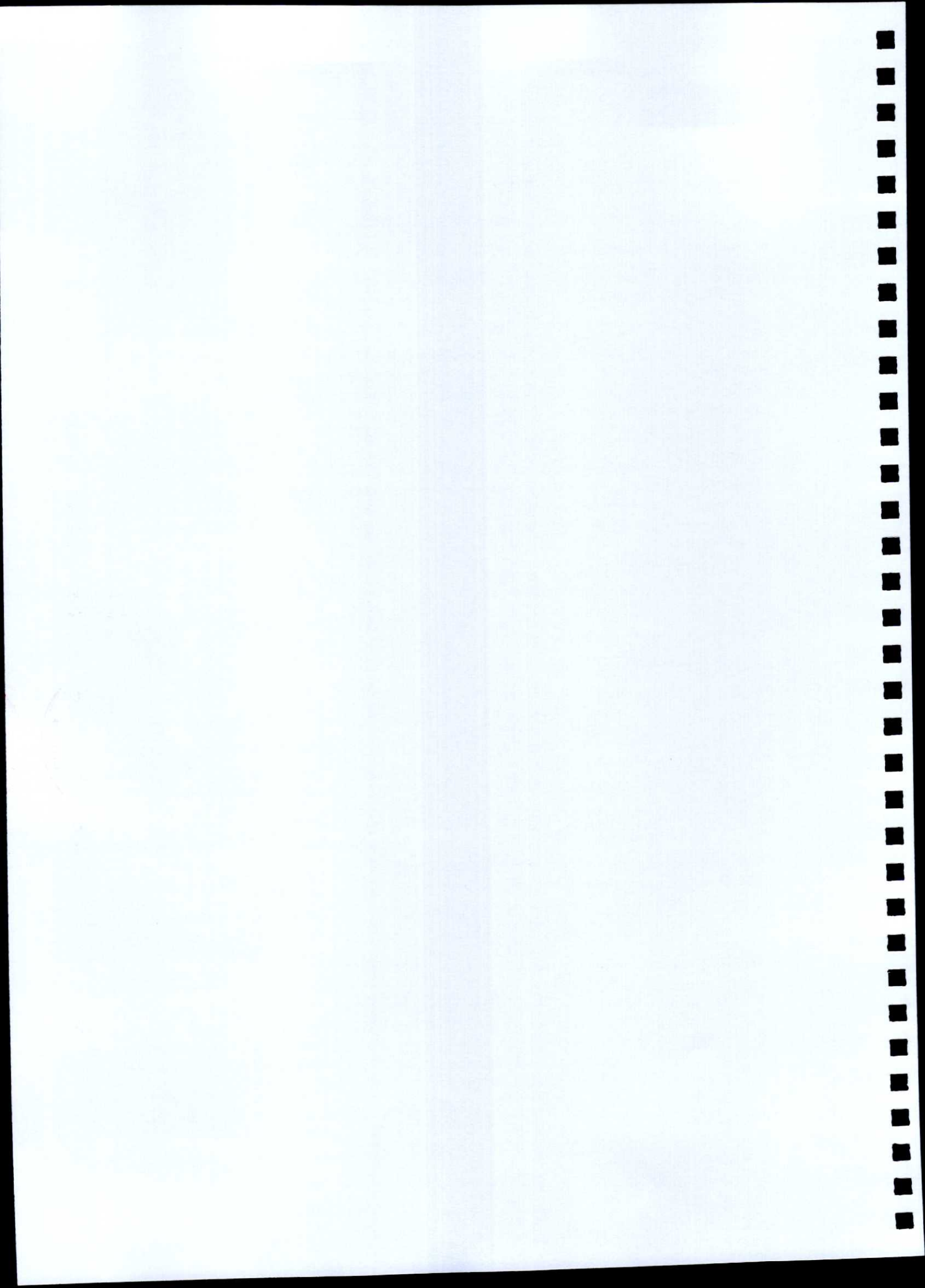
Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021;

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-37
Máy móc thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	05-15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10
Tài sản cố định khác	05-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

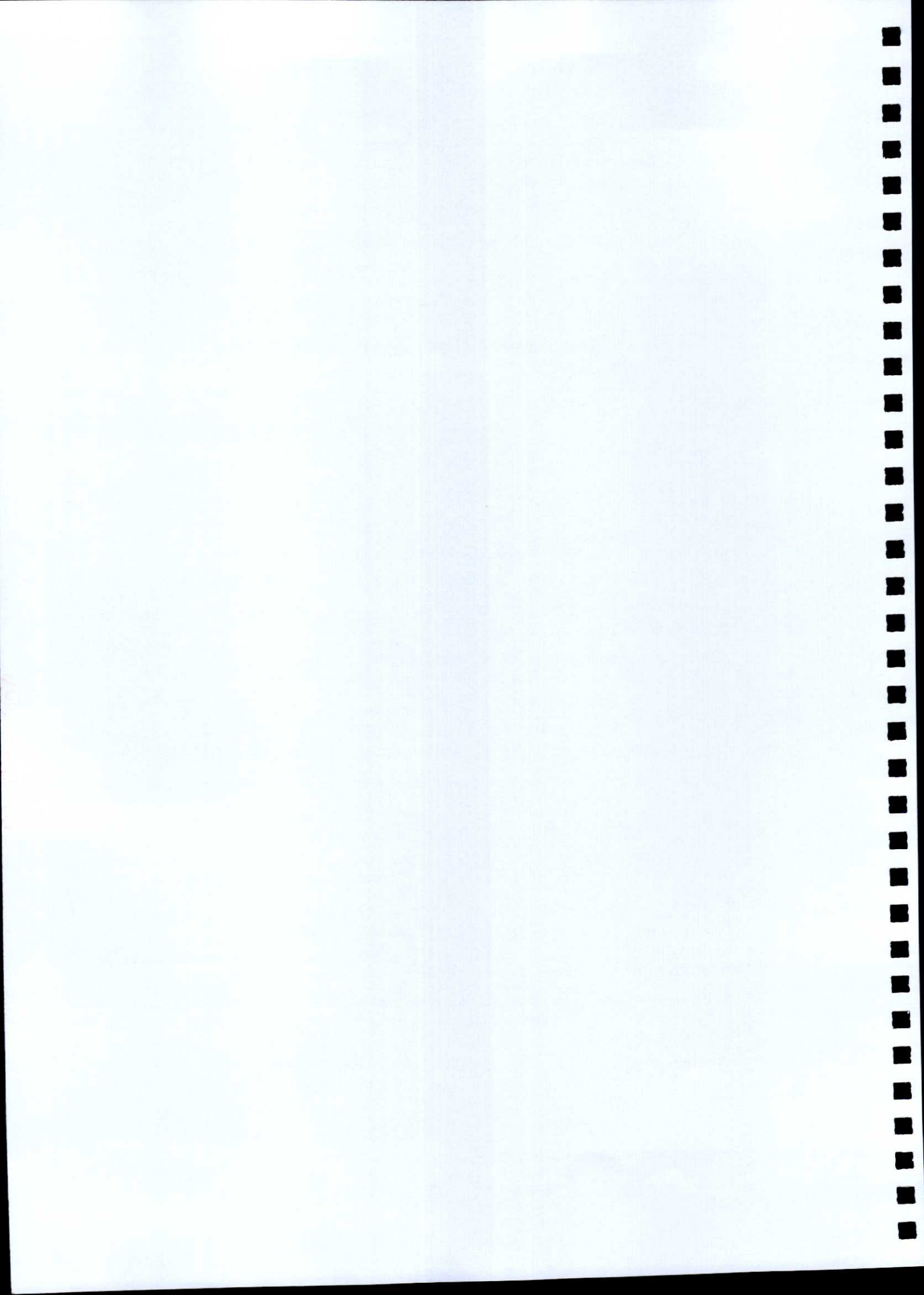
Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng năm tài chính trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)*****Thuê hoạt động***

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

***Chi cấp quyền khai thác khoáng sản***

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng đối với các mỏ mới khai thác và phân bổ theo sản lượng khai thác đối với các mỏ đã ổn định trữ lượng. Đối với các mỏ chưa khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

***Chi phí sử dụng tài liệu địa chất***

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

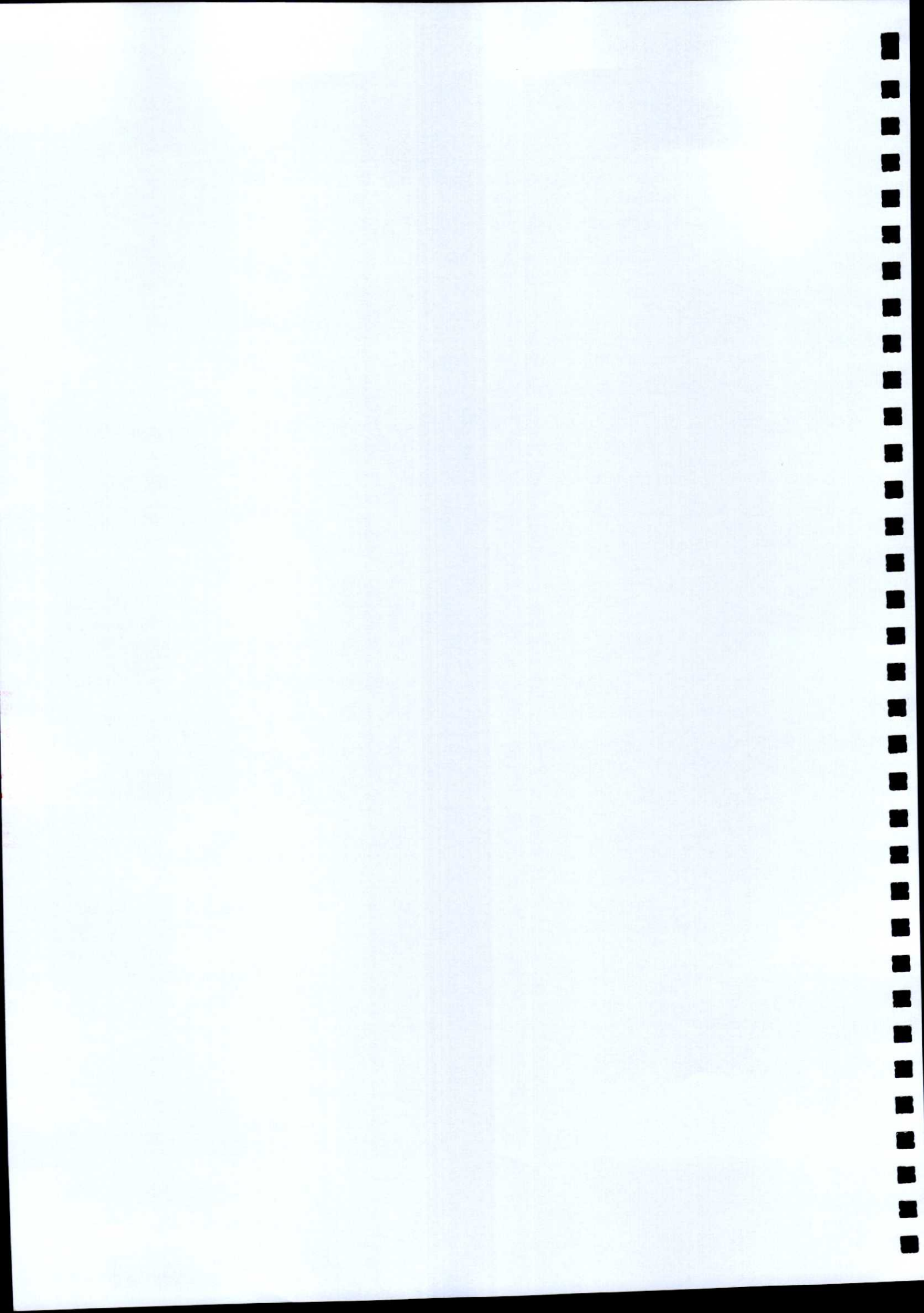
***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 84.862.839.447 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

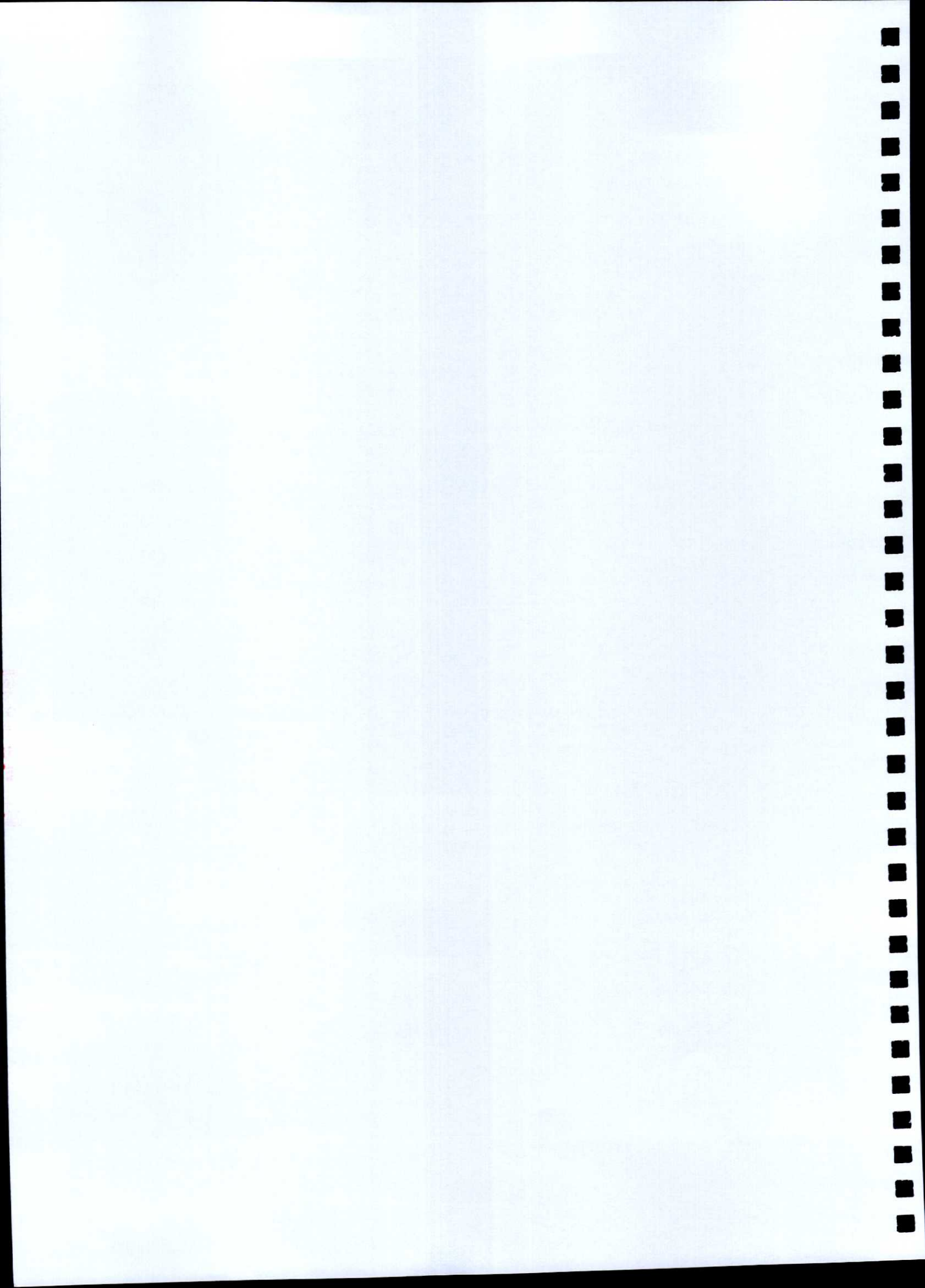
**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại chi phí Hoàn nguyên môi trường từ khoản mục Chi phí phải trả sang Dự phòng phải trả dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

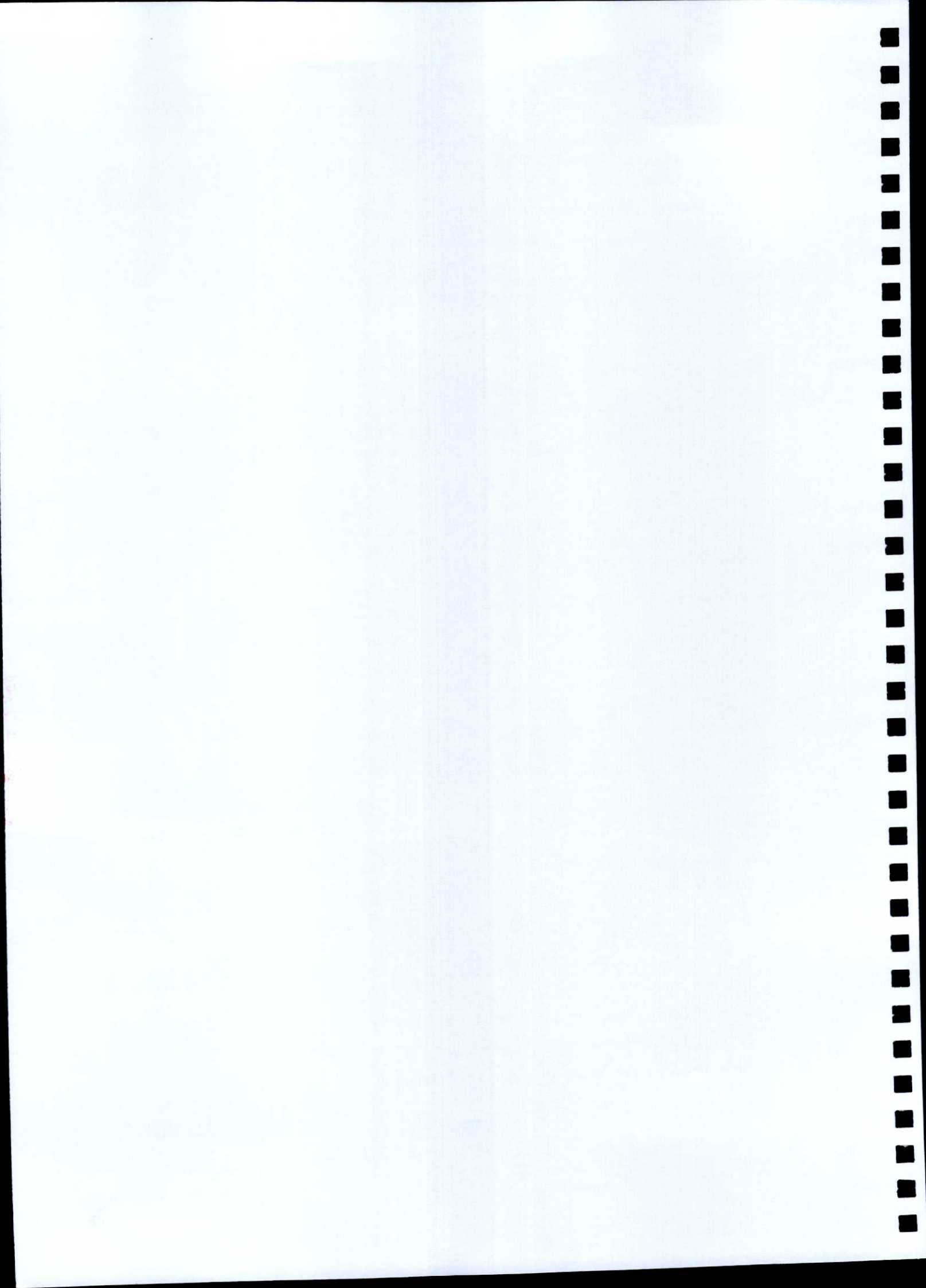
Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

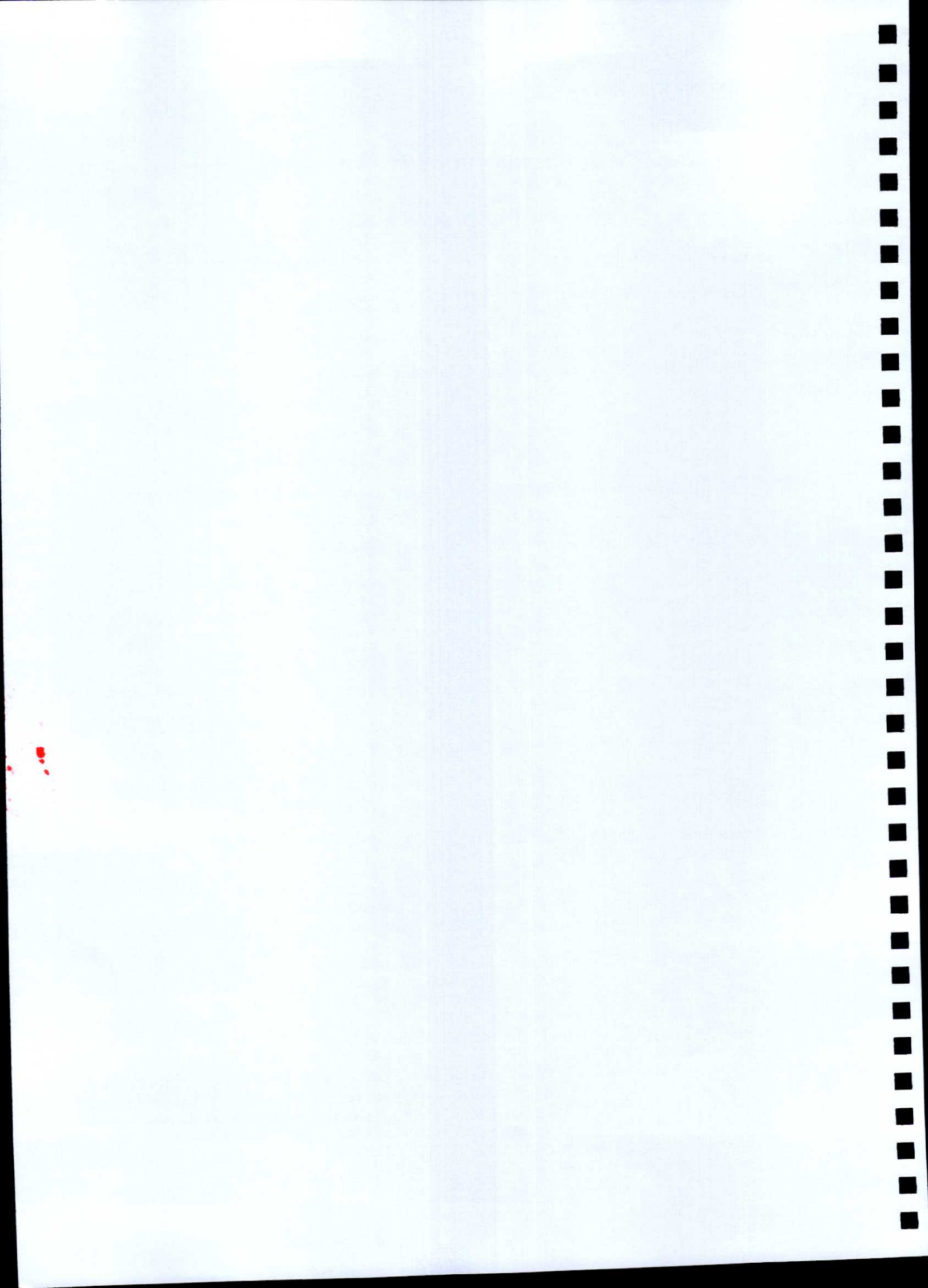
Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

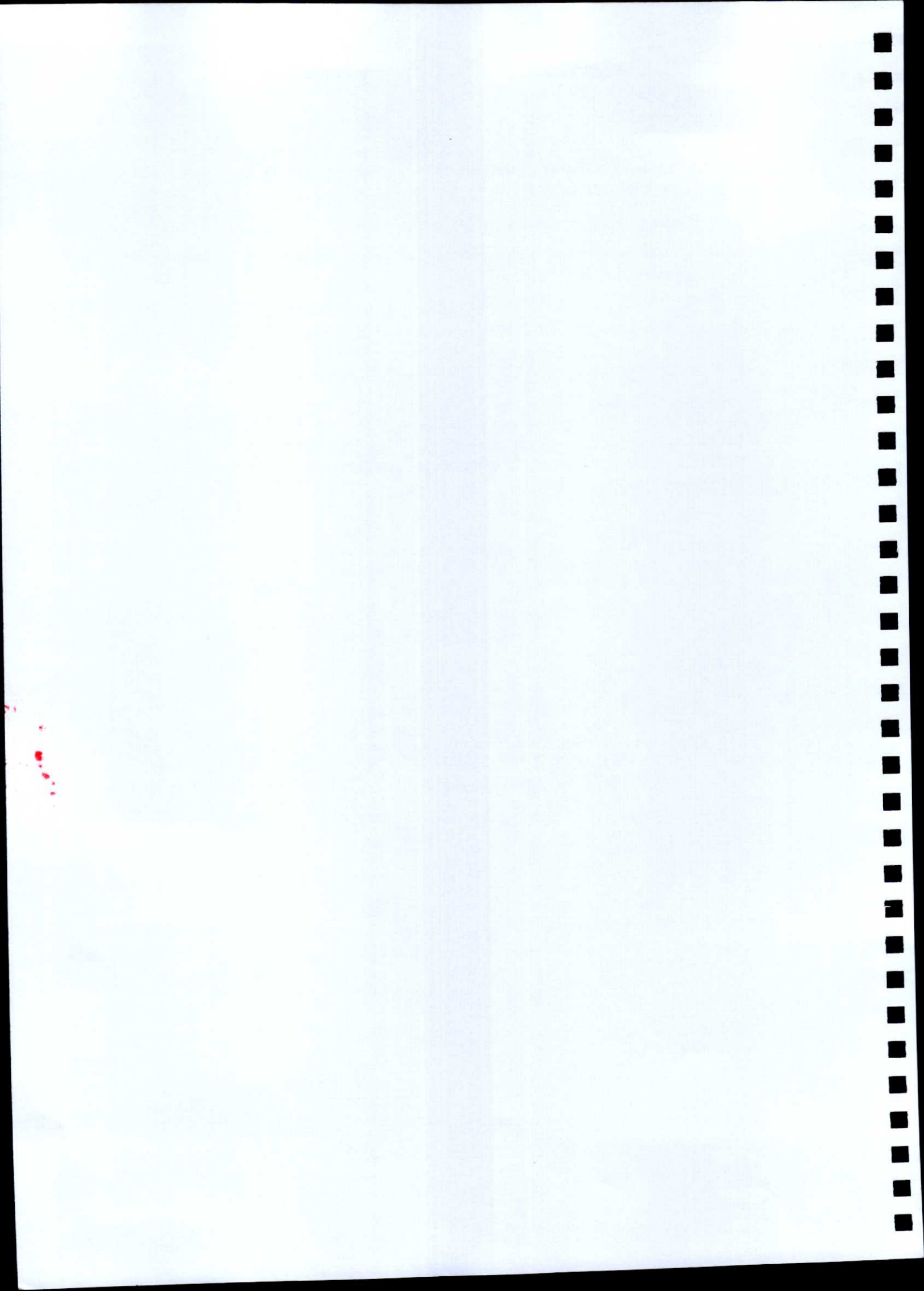
**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.395.197.139	2.415.260.004
Tiền gửi ngân hàng	168.752.142.764	222.912.476.463
Các khoản tương đương tiền	38.790.972.042	13.380.790.543
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	38.790.972.042	13.380.790.543
<b>Tổng</b>	<b>209.938.311.945</b>	<b>238.708.527.010</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

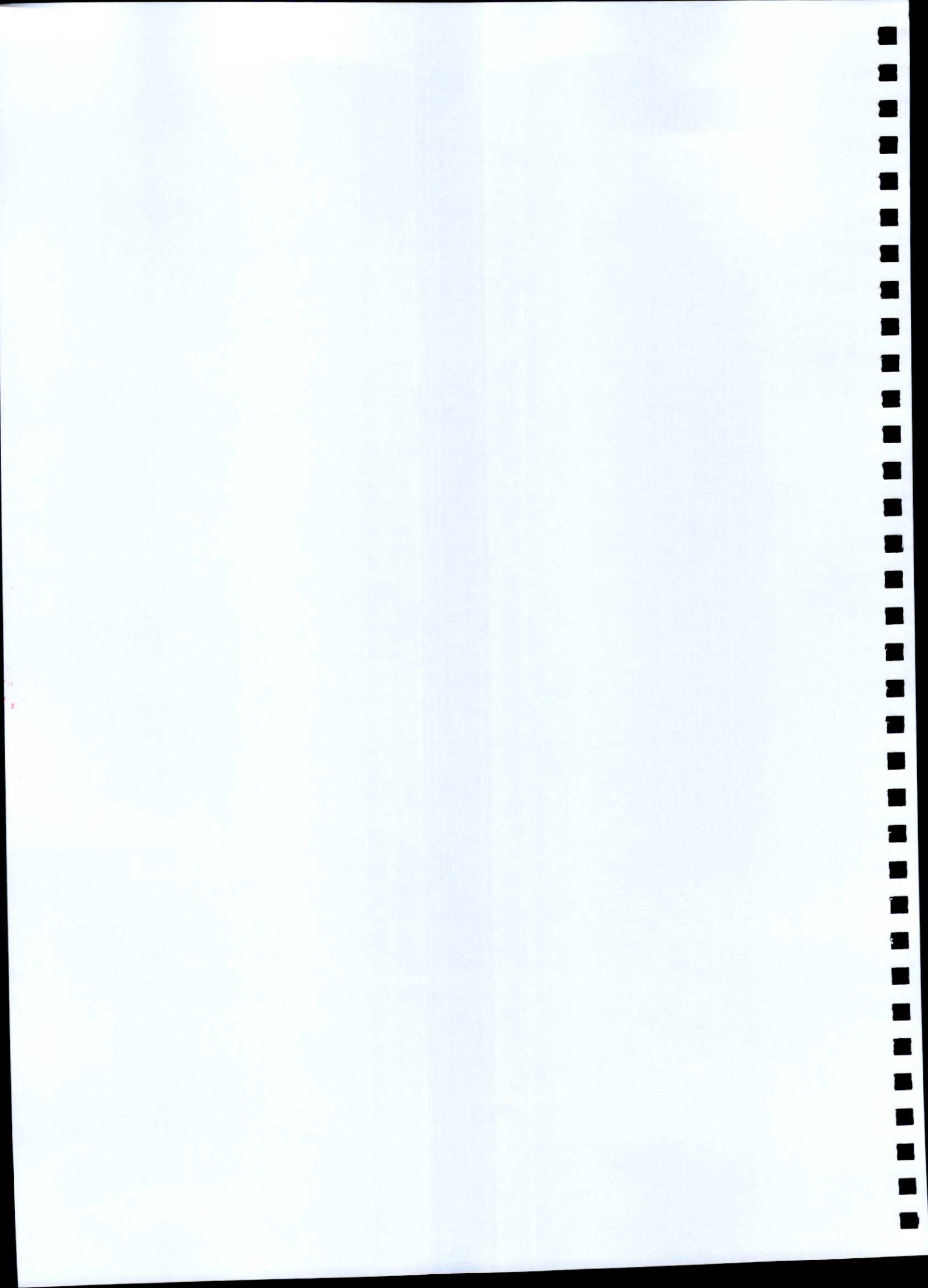
**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>245.066.646.035</b>	<b>581.165.039.787</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	78.351.017.250	58.458.224.836
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	42.945.314.853	2.050.170.124
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	132.400.000	86.875.639.509
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	24.157.576.612	-
Các khách hàng khác	99.480.337.320	433.781.005.318
<b>Tổng</b>	<b>245.066.646.035</b>	<b>581.165.039.787</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<b>43.801.962.264</b>	<b>124.199.553.301</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>32.358.988.986</b>	<b>105.807.997.318</b>
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	4.080.000.000
Công ty TNHH Tú Liên	3.039.343.000	3.039.343.000
Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	-	1.704.198.716
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	-	66.880.433.942
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	3.709.718.390	-
Các khách hàng khác	25.609.927.596	30.104.021.660
<b>Tổng</b>	<b>32.358.988.986</b>	<b>105.807.997.318</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<b>2.685.822.320</b>	<b>73.087.684.319</b>





**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
 193 Nguyễn Huy Tưởng,  
 Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

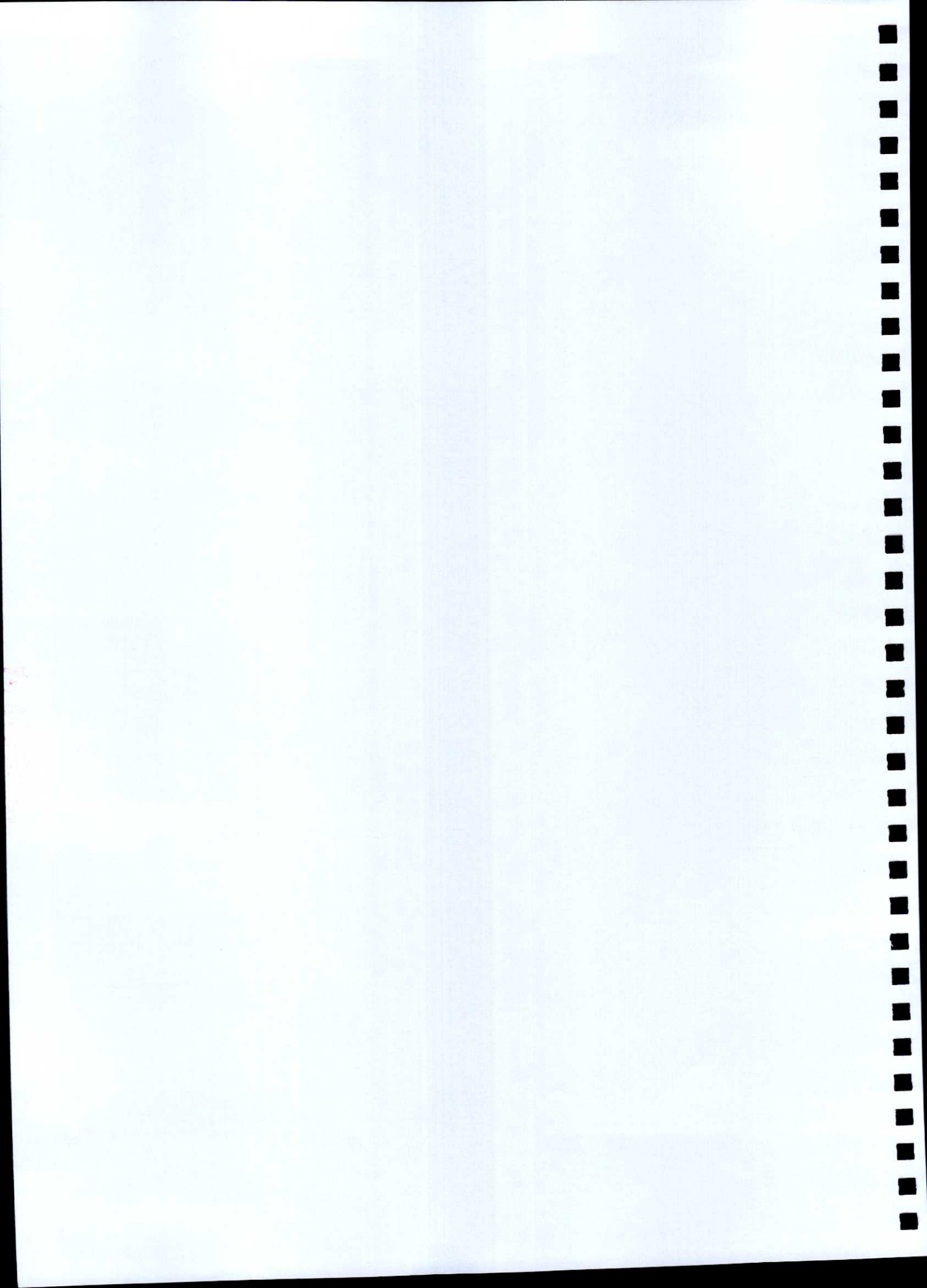
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	128.058.938.591	(498.339.244)	111.448.917.639	(498.339.244)
- Tạm ứng	339.250.600	-	339.250.600	-
- Ký cược, ký quỹ	11.328.397.703	-	10.364.121.162	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	200.000.000	-	1.848.637.000	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	71.214.792.242	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	4.840.372.344	-	6.655.159.332	-
- Phải thu khác	86.534.084.478	-	2.037.180.764	-
	24.816.833.466	(498.339.244)	18.989.776.539	(498.339.244)
<b>Dài hạn</b>	<b>66.659.773.742</b>	-	<b>58.819.485.462</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	66.659.773.742	-	58.819.485.462	-
<b>Tổng</b>	<b>194.718.712.333</b>	<b>(498.339.244)</b>	<b>170.268.403.101</b>	<b>(498.339.244)</b>
Trong đó				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>			71.214.792.242	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết</b>	<b>9.771.989.049</b>	-	<b>8.339.420.803</b>	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	<i>3.240.152.380</i>	-	<i>3.331.811.723</i>	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	<i>366.804.145</i>	-	<i>397.954.145</i>	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	<i>498.339.244</i>	-	<i>498.339.244</i>	-
<i>Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam</i>	<i>2.084.247.978</i>	-	<i>2.084.247.978</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.582.445.302</i>	-	<i>1.956.967.713</i>	-

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	132.040.698.201	-	145.877.228.923	-
Công cụ, dụng cụ	3.235.393.862	-	3.943.708.276	-
Chi phí SX KDDD	1.951.410.560.188	(1.474.920.277)	929.298.490.669	(1.977.986.958)
Thành phẩm	1.835.492.541.729	(4.415.966.115)	551.129.711.331	(2.784.320.469)
Hàng hóa	5.643.709.287	-	78.445.350	-
<b>Tổng</b>	<b>3.927.822.903.267</b>	<b>(5.890.886.392)</b>	<b>1.630.327.584.549</b>	<b>(4.762.307.427)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	2.310.704.311.425	3.670.866.280.124	746.691.135.462	53.906.112.509	164.728.554	6.782.332.568.074
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.038.870.189.947</b>	<b>1.581.380.535.862</b>	<b>142.537.497.394</b>	<b>1.558.193.637</b>	-	<b>2.764.346.416.840</b>
Mua trong năm	3.302.328.766	18.220.246.604	8.471.637.477	515.575.455	-	30.509.788.302
XDCB hoàn thành	1.035.567.762.181	1.562.897.071.479	134.020.191.696	1.042.618.182	-	2.733.527.643.538
Điều chỉnh tài sản	99.000	263.217.779	45.668.221	-	-	308.985.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>960.074.524</b>	<b>7.088.912.540</b>	<b>204.099.000</b>	-	-	<b>8.253.086.064</b>
Thanh lý, nhượng bán		7.088.912.540	96.000.000	-	-	7.184.912.540
Điều chỉnh tài sản	308.886.000	-	99.000	-	-	308.985.000
Giảm khác	651.188.524		108.000.000			759.188.524
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>3.348.614.426.848</b>	<b>5.245.157.903.446</b>	<b>889.024.533.856</b>	<b>55.464.306.146</b>	<b>164.728.554</b>	<b>9.538.425.898.850</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	1.388.884.266.972	1.874.311.696.733	531.043.233.217	41.983.875.619	(124.890.350)	3.836.098.182.191
<b>Tăng trong năm</b>	<b>116.407.540.350</b>	<b>389.344.692.389</b>	<b>98.086.579.662</b>	<b>1.771.570.291</b>	<b>70.509.996</b>	<b>605.680.892.688</b>
Khấu hao trong năm	114.877.080.207	383.880.895.621	98.050.282.220	1.761.848.863	70.509.996	598.640.616.907
Hao mòn	1.318.446.936	537.020.040	-	-	-	1.855.466.976
Điều chỉnh tài sản	-	4.755.460.306		9.721.428	-	4.765.181.734
Tăng khác	212.013.207	171.316.422	36.297.442	-	-	419.627.071
<b>Giảm trong năm</b>	<b>3.910.770.110</b>	<b>8.500.511.670</b>	<b>1.676.600.148</b>	-	-	<b>14.087.881.928</b>
Thanh lý, nhượng bán		7.088.912.540	96.000.000	-	-	7.184.912.540
Giảm khác	651.188.524	1.411.599.130	75.000.000	-	-	2.137.787.654
Điều chỉnh tài sản	3.259.581.586	-	1.505.600.148			4.765.181.734
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.501.381.037.212</b>	<b>2.255.155.877.452</b>	<b>627.453.212.731</b>	<b>43.755.445.910</b>	<b>(54.380.354)</b>	<b>4.427.691.192.951</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	921.820.044.453	1.796.554.583.391	215.647.902.245	11.922.236.890	289.618.904	2.946.234.385.883
Tại ngày 31/12/2021	1.847.233.389.636	2.990.002.025.994	261.571.321.125	11.708.860.236	219.108.908	5.110.734.705.899

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 115.881.872.453 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 4.090.212.492.961 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>36.725.908.355</b>	<b>108.229.780.000</b>	<b>144.955.688.355</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	18.369.012.174	46.143.667.272	64.512.679.446
Tăng trong năm	10.717.123.858	35.948.093.328	46.665.217.186
Khấu hao trong năm	10.717.123.858	35.948.093.328	46.665.217.186
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>29.086.136.032</b>	<b>82.091.760.600</b>	<b>111.177.896.632</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	18.356.896.181	62.086.112.728	80.443.008.909
Tại ngày 31/12/2021	7.639.772.323	26.138.019.400	33.777.791.723

**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	11.774.753.582	6.101.793.410	3.121.788.000	20.998.334.992
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.280.000.000	-	-	1.280.000.000
Giảm khác	1.280.000.000	-	-	1.280.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>10.494.753.582</b>	<b>6.101.793.410</b>	<b>3.121.788.000</b>	<b>19.718.334.992</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	1.735.745.923	2.269.842.843	223.224.625	4.228.813.391
Tăng trong năm	116.886.276	1.030.112.484	624.357.600	1.771.356.360
Hao mòn trong năm	116.886.276	1.030.112.484	624.357.600	1.771.356.360
Giảm trong năm	441.904.756	-	-	441.904.756
Giảm khác	441.904.756	-	-	441.904.756
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.410.727.443</b>	<b>3.299.955.327</b>	<b>847.582.225</b>	<b>5.558.264.995</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	10.039.007.659	3.831.950.567	2.274.205.775	16.769.521.601
Tại ngày 31/12/2021	9.084.026.139	2.801.838.083	2.898.563.375	14.160.069.997

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 1.035.564.319 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>5.694.374.086</b>	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>507.381.235.346</b>	<b>2.097.029.037.022</b>
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (i)	-	1.658.599.687.936
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyến Đồng Sin Quyền (ii)	65.860.154.537	32.390.239.257
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.215.823.160	23.990.985.888
Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (iii)	191.042.758.086	118.948.386.739
Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	239.966.000	991.337.351
Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	6.438.725.594
Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo	5.995.567.624	63.836.975.785
Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	-	23.738.275.874
Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	144.543.868.346	68.155.282.800
Các công trình khác	74.483.097.593	99.939.139.798
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>5.449.605.774</b>	<b>8.283.873.994</b>
<b>Tổng</b>	<b>518.525.215.206</b>	<b>2.105.312.911.016</b>

- (i). Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.
- (ii). Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.
- (iii). Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, Tam Đường – Lai Châu, được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư 764 tỷ đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>345.737.519.716</b>	<b>183.535.717.059</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.409.823.983	18.421.136.349
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	222.484.478.301	67.070.660.541
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	18.765.139.686	6.238.227.424
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	47.717.521.605
Chi phí mua bảo hiểm	2.557.067.578	2.707.579.233
Các khoản khác	45.521.010.168	41.380.591.907
<b>Dài hạn</b>	<b>351.055.841.386</b>	<b>363.501.440.605</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.948.280.831	15.373.051.394
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	24.773.704.333	30.898.754.303
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33.053.726.201	42.780.002.531
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	48.296.545.802	68.822.287.803
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	149.330.610.330	138.627.206.418
Chi phí Tư vấn đầu tư XD/CB mỏ tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	2.050.482.848	3.075.724.280
Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	-	47.865.678.209
Các khoản khác	69.602.491.041	16.058.735.667
<b>Tổng</b>	<b>696.793.361.102</b>	<b>547.037.157.664</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>11.754.473.958</b>		<b>(4.968.736.568)</b>	<b>11.754.473.958</b>		<b>(4.968.736.568)</b>
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>		-	<b>35.543.345.640</b>		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Liên hiệp ô tô THADICO	-		-	105.000.000		-
<b>Tổng</b>	<b>47.192.819.598</b>		<b>(4.968.736.568)</b>	<b>47.297.819.598</b>		<b>(4.968.736.568)</b>

(\*) Các Công ty trên chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin bổ sung về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.6)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.819.120.934.169</b>	<b>1.819.120.934.169</b>	<b>3.637.429.629.095</b>	<b>3.517.195.453.404</b>	<b>1.698.886.758.478</b>	<b>1.698.886.758.478</b>
Vay ngắn hạn các Ngân hàng	1.599.667.532.986	1.599.667.532.986	3.419.617.993.648	3.010.058.333.767	1.190.107.873.105	1.190.107.873.105
Vay và Nợ tài chính dài hạn đến hạn trả	219.453.401.183	219.453.401.183	217.811.635.447	507.137.119.637	508.778.885.373	508.778.885.373
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.354.665.652.321</b>	<b>2.354.665.652.321</b>	<b>473.938.675.566</b>	<b>243.094.905.481</b>	<b>2.123.821.882.236</b>	<b>2.123.821.882.236</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.173.786.586.490</b>	<b>4.173.786.586.490</b>	<b>4.111.368.304.661</b>	<b>3.760.290.358.885</b>	<b>3.822.708.640.714</b>	<b>3.822.708.640.714</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và thuê tài chính (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
<b>Các hợp đồng Vay ngắn hạn</b>			<b>1.599.667.532.986</b>	<b>1.190.107.873.105</b>
<b>Công ty Mẹ</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	124.099.584.955	188.411.842.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	344.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	57.129.762.993	61.408.619.941
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	30.000.000.000	29.920.545.005
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	186.181.438.041	199.357.954.651
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	217.596.880.368	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	46.702.911.120	80.000.000.000
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	79.776.023.172	-
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	132.588.819.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	70.000.000.000	-
<b>Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng			-	4.495.349.389
<b>Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	272.834.138.773	225.913.561.827
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	27.383.440.538	
<b>Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng			-	600.000.000
<b>Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	11.374.534.026	-
<b>Cộng:</b>				
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			219.453.401.183	508.778.885.373
<b>Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			<b>1.819.120.934.169</b>	<b>1.698.886.758.478</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và thuê tài chính (Tiếp theo)**

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
<b>Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</b>				<b>2.574.119.053.504</b>	<b>2.632.600.767.609</b>
<b>Công ty Mẹ</b>					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biế	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	381.446.555.035	572.150.782.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	334.476.115.486	239.042.579.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	101.515.037.083	39.362.262.469
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	967.843.995.049	776.362.680.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.515.384.000	6.675.469.897
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.225.143.775	7.315.203.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.446.265.773	2.164.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.679.312.395	4.409.448.000
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.548.175.825	9.246.959.713
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	54.087.013.000	74.386.837.000
<b>Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.700.000.000	2.900.000.000
<b>Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	168.600.000.000	255.400.000.000
Ngân hàng XNK Trung Quốc (USD)	2027	3,50%		511.136.440.973	611.845.241.000
<b>Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	505.288.755	1.172.777.073
<b>Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	25.773.854.355	25.735.468.846
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,60%	Bảo lãnh	1.000.000.000	2.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.620.472.000	2.430.792.000
<i>Trừ:</i>					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				219.453.401.183	508.778.885.373
<b>Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</b>				<b>2.354.665.652.321</b>	<b>2.123.821.882.236</b>



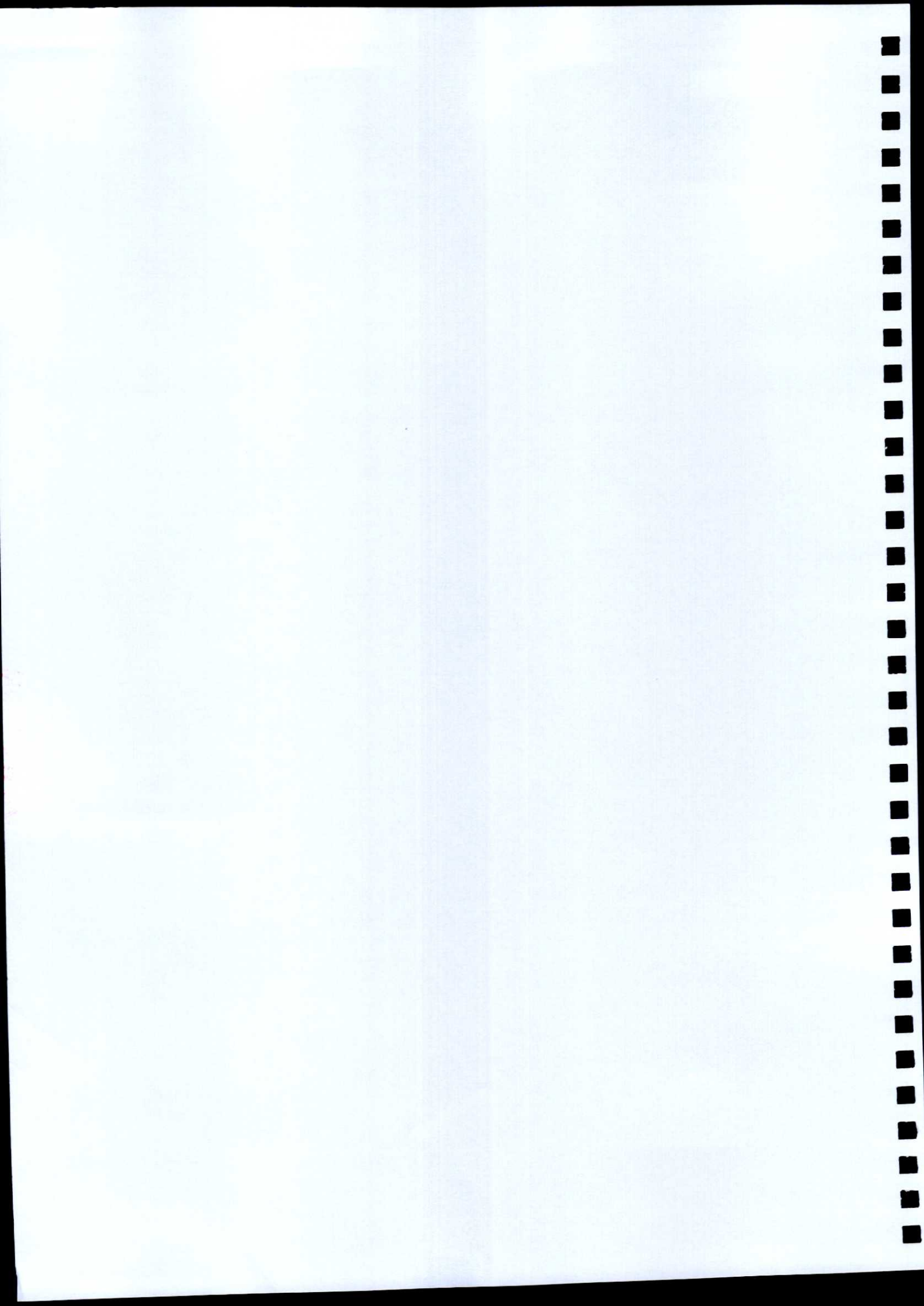
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	2.181.974.571.085	2.181.974.571.085	906.725.321.055	906.725.321.055
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	279.732.030.223	279.732.030.223	78.071.701.624	78.071.701.624
Công ty CP Đồng Tà Phời	121.574.491.300	121.574.491.300	55.970.719.078	55.970.719.078
Công ty CPĐT và TM HANCO	236.506.261.058	236.506.261.058	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	126.000.000.000	126.000.000.000	-	-
	1.418.161.788.504	1.418.161.788.504	772.682.900.353	772.682.900.353
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Tổng</b>	-	-	-	-
	<b>2.181.974.571.085</b>	<b>2.181.974.571.085</b>	<b>906.725.321.055</b>	<b>906.725.321.055</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>424.307.668.821</i>	<i>424.307.668.821</i>	<i>129.073.350.804</i>	<i>129.073.350.804</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>21.848.892.955</b>	<b>34.318.605.561</b>
Công ty CP Diệp Bảo Anh	-	542.552.839
Công ty TNHH Sản xuất & Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	89.272.849
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tiên Sơn	-	5.259.287.711
Công ty cổ phần Khai khoáng Miền Núi	-	2.139.518.814
Công ty TNHH Nam Tiến	6.634.949.872	10.894.620
Các khoản người mua trả tiền trước khác	15.213.943.083	26.277.078.728
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>313.649.136.362</b>	<b>285.665.850.008</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	313.649.136.362	285.665.850.008
<b>Tổng</b>	<b>335.498.029.317</b>	<b>319.984.455.569</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>313.649.136.362</i>	<i>285.665.850.008</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>269.655.696.549</b>	<b>1.316.284.207.946</b>	<b>1.235.302.502.880</b>	<b>350.637.401.615</b>
Thuế giá trị gia tăng	35.899.757.291	187.924.315.508	197.613.777.094	26.210.295.705
Thuế XNK	-	4.563.043.205	4.563.043.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.602.935.153	185.350.058.330	145.468.841.856	73.484.151.627
Thuế thu nhập cá nhân	1.124.139.749	7.541.378.182	4.084.588.158	4.580.929.773
Thuế tài nguyên	23.664.050.696	551.538.414.133	528.512.957.078	46.689.507.751
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	95.465.699	14.931.998.865	14.994.647.135	32.817.429
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	312.262.570	2.356.385.970	835.311.424	1.833.337.116
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.957.085.391	362.078.613.753	339.229.336.930	197.806.362.214
<b>Phải thu</b>	<b>681.985</b>	<b>681.985</b>	<b>2.853.437.048</b>	<b>2.853.437.048</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.060.676.558	1.060.676.558
Thuế thu nhập cá nhân	681.985	681.985	137.650.003	137.650.003
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.655.110.487	1.655.110.487



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.996.243.437</b>	<b>44.692.807.766</b>
Chi phí lãi vay	21.433.004.139	8.525.032.508
Chi phí phải trả khác	5.563.239.298	36.167.775.258
<b>Tổng</b>	<b>26.996.243.437</b>	<b>44.692.807.766</b>

**5.19 Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>679.631.415.266</b>	<b>542.300.287.467</b>
Kinh phí công đoàn	1.147.865.991	1.200.956.217
Bảo hiểm xã hội	405.363.986	433.729.917
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.921.308.270	27.414.997.923
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	668.982.850	483.484.500
Phải trả, phải nộp khác	631.487.894.169	512.767.118.910
+ Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	3.236.500.000
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến	1.323.084.337	8.037.122.761
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	-	1.108.551.327
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)	155.072.291.550	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	148.000.000.000	73.410.331.658
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	282.000.000.000	400.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội(i)	24.057.000.000	-
+ Các khoản khác	21.035.518.282	26.974.613.164
<b>Dài hạn</b>	<b>1.304.169.667</b>	<b>1.289.169.667</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	28.000.000	313.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.276.169.667	976.169.667
<b>Tổng</b>	<b>680.935.584.933</b>	<b>543.589.457.134</b>

Trong đó:

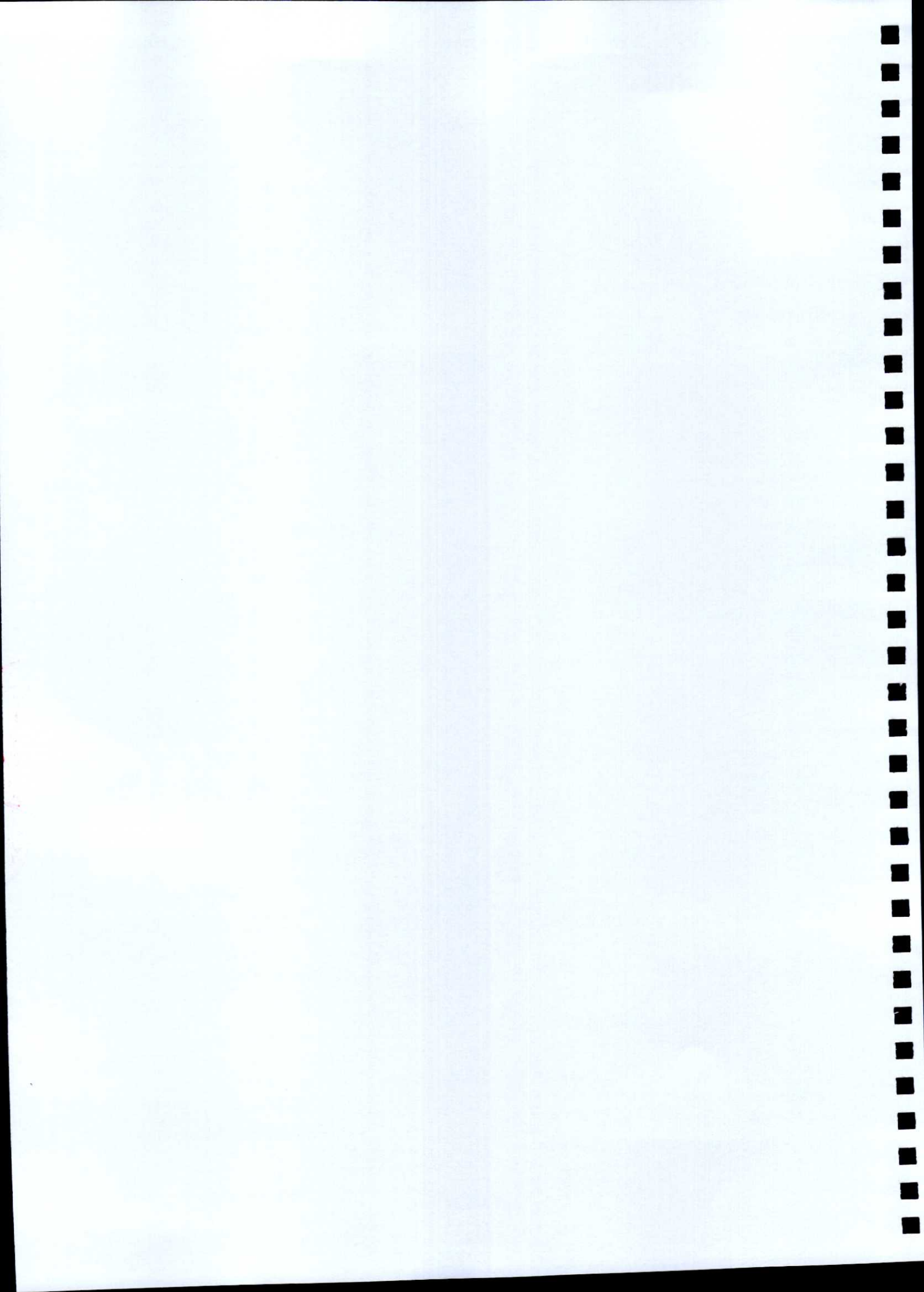
**Phải trả các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

**5.20 Dự phòng phải trả dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.514.540.238</b>	<b>2.196.386.510</b>
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thùy điện luyện kẽm	1.514.540.238	2.196.386.510
<b>Dài hạn</b>	<b>33.141.208.879</b>	<b>4.925.770.230</b>
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	3.171.355.238	4.219.816.310
Phí hoàn nguyên môi trường và chi phí khác	29.969.853.641	705.953.920
<b>Tổng</b>	<b>34.655.749.117</b>	<b>7.122.156.740</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	5.594.895.606	404.534.440	79.326.068.352	316.507.966.189	2.386.044.474.822
Lãi trong năm	-	-	-	-	156.886.727.744	47.759.793.901	204.646.521.645
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(19.023.151.685)	-	(19.023.151.685)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(302.916.667)	-	(302.916.667)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(48.510.000.000)	(48.510.000.000)
Giảm do thanh lý Công ty con	-	900.684.287	(962.097.597)	-	-	(15.802.739.562)	(15.864.152.872)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	1.655.955.163	(128.379.485)	1.527.575.678
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(14.888.305.478)</b>	<b>4.632.798.009</b>	<b>404.534.440</b>	<b>158.542.682.907</b>	<b>299.826.641.043</b>	<b>2.448.518.350.921</b>
Số dư tại 01/01/2021	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	4.632.798.009	404.534.440	158.542.682.907	299.826.641.043	2.448.518.350.921
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	3.420.000.000	3.420.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	697.185.142.186	261.226.972.840	958.412.115.026
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	(41.557.773.593)	(5.214.439.328)	(46.772.212.921)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(62.622.000.000)	(182.622.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2.056.084.260	-	2.056.084.260
Giảm khác	-	-	-	-	(210.000)	-	(210.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(14.888.305.478)</b>	<b>4.632.798.009</b>	<b>404.534.440</b>	<b>696.225.925.760</b>	<b>496.637.174.555</b>	<b>3.183.012.127.286</b>

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 856/NQ-VIMICO ngày 14/4/2021 và phân phối lợi nhuận của các Công ty con.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.22 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2021 là 10.591.344.339 đồng (tại ngày 01/01/2021: 11.868.799.179 đồng)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	498,45	713,94
CNY	206,77	206,77
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	43.885.889.447	1.079.756.652.511
Doanh thu bán thành phẩm	7.829.170.037.145	5.023.667.952.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.082.668.202	59.564.414.889
<b>Tổng</b>	<b><u>7.991.138.594.794</u></b>	<b><u>6.162.989.020.184</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>4.320.503.512.714</b>	<b>2.958.954.902.643</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	46.050.109.512	1.070.228.485.151
Giá vốn thành phẩm	5.886.243.068.841	4.085.242.208.529
Giá vốn cung cấp dịch vụ	106.194.425.123	57.604.288.842
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.128.578.965	(1.860.798.606)
<b>Tổng</b>	<b><u>6.039.616.182.441</u></b>	<b><u>5.211.214.183.916</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.645.462.177	1.209.808.296
Lãi bán các khoản đầu tư	-	37.235.507.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.214.072.822	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.322.612.636	1.339.349
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	396.376.697	6.090.964.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	564.496.974	797.379.723
<b>Tổng</b>	<b>14.143.021.306</b>	<b>45.334.999.420</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	194.428.484.541	222.277.992.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.812.552	1.151.736.042
Chi phí hoạt động tài chính khác	651.074.311	2.618.657.611
<b>Tổng</b>	<b>195.085.371.404</b>	<b>228.196.017.587</b>

**6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>56.910.824.026</b>	<b>62.017.540.138</b>
Chi phí nhân viên	3.816.217.067	3.167.342.572
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	229.938.592	212.319.714
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	6.874.524	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.365.143.354	57.892.548.658
Chi phí bằng tiền khác	492.650.489	745.329.194
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>559.675.643.770</b>	<b>461.763.979.396</b>
Chi phí nhân viên quản lý	240.281.089.823	149.654.758.302
Chi phí vật liệu quản lý	2.931.740.518	2.873.476.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.488.432.970	2.778.984.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.290.315.083	16.284.530.718
Thuế phí và lệ phí	2.815.410.153	4.500.862.912
Chi phí dự phòng	1.685.359.346	(3.261.389.505)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.662.413.795	15.047.899.893
Chi phí bằng tiền khác	264.520.882.082	273.884.856.702
<b>Tổng</b>	<b>616.586.467.796</b>	<b>523.781.519.534</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.300.174.099.235	3.140.331.708.522
Chi phí nhân công	855.067.921.433	628.754.161.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.876.752.325	581.091.924.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.401.476.884	509.636.772.046
Chi phí khác bằng tiền	1.476.097.464.680	1.199.257.103.627
<b>Tổng</b>	<b>8.248.617.714.557</b>	<b>6.059.071.669.647</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	185.273.346.930	47.403.081.110
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	76.711.400	(11.098.973.142)
<b>Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>185.350.058.330</b>	<b>36.304.107.968</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty Mẹ (VND)</b>	<b>697.185.142.186</b>	<b>156.886.727.744</b>
Các khoản điều chỉnh (*)	(1.020.000.000)	(40.537.773.593)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>697.185.142.186</b>	<b>116.348.954.151</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	200.000.000	200.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.486</b>	<b>582</b>

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 được trình bày lại do điều chỉnh các khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội cổ đông của Tổng Công ty và Công ty con Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi trên cổ phiếu năm 2020 giảm đi 207 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 784 VND/cổ phiếu).

Cho năm 2021, Công ty con Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên đã tạm trích một phần Quỹ khen thưởng phúc lợi với phần giá trị điều chỉnh giảm vào Lợi nhuận của Cổ đông Công ty Mẹ năm 2021 là 1.020.000.000 VND. Ngoài ra, Tổng Công ty và các Công ty con chưa đủ cơ sở chắc chắn để ước tính toàn bộ giá trị các khoản trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, theo đó, Tổng Công ty không trình bày các khoản điều chỉnh cho năm 2021 ngoại trừ số đã tạm trích của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên nêu trên.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **7. THÔNG TIN KHÁC**

#### **7.1 Thông tin về các bên liên quan**

#### **8 Danh sách các bên liên quan:**

##### **Các bên liên quan**

Các Công ty con của Tổng Công ty  
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty  
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam  
Các Công ty con của Tập đoàn  
Các Công ty liên kết của Tập đoàn  
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

##### **Mối quan hệ**

Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty  
Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể  
Công ty Mẹ, có quyền kiểm soát Tổng Công ty  
Cùng chịu chung sự kiểm soát  
Chịu chung ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

#### **a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**Thù lao, lương, thưởng Thành viên Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	204.103.010
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Đặng Đức Hưng	Thành viên	664.015.408
Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Bùi Tiến Hải	Thành viên	
<b>Tổng</b>		<b>868.118.418</b>

**Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	659.471.851
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	790.618.240
Phạm Xuân Phong	Thành viên	147.341.137
<b>Tổng</b>		<b>1.597.431.228</b>

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	910.088.805
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	714.084.083
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	773.606.608
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	767.928.423
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	633.665.408
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	566.093.266
<b>Tổng</b>		<b>4.365.466.593</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		<b>4.320.503.512.714</b>	<b>2.958.954.902.643</b>
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	12.000.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	4.366.441.445	461.620.598
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	77.128.813.571	37.716.160.687
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.800.820.603.234	2.007.441.737.553
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.233.703.890	
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.433.846.856.501	911.505.961.604
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	1.098.422.201
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.193.500.000	719.000.000
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.760.866.800	-
Tổng Công ty điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	152.727.273	-
<b>Mua hàng</b>		<b>1.305.773.059.011</b>	<b>668.597.568.698</b>
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	35.632.107.712	6.926.864.529
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	24.687.205.289	14.368.411.634
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.779.612.600	1.695.791.250
Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.866.051.020
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	3.709.299.206	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.013.740.310	13.222.901.228
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	39.356.834.017	25.270.136.314
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	46.824.993.761	27.887.917.470
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	206.055.936.595	148.371.274.865
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	13.311.988.003	12.785.761.782
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.312.930.579	2.614.189.212
Công ty CP Than Vàng Danh -TVK	Cùng Tập đoàn	469.000.000	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn		1.848.719.890
Công ty CP Than Uông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	461.346.317	-
Công ty Xây lắp mỏ	Cùng Tập đoàn	-	548.189.500



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
<b>Mua hàng (tiếp theo)</b>			
Công ty Than Quang Hanh -TKV	Cùng Tập đoàn		330.000.000
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng Tập đoàn	1.007.147.600	1.726.617.000
Công ty Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn	560.000.000	216.000.000
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	-	591.000.000
Công CP Vật tư mỏ địa chất Vimico	Cùng Tập đoàn	-	18.563.236.880
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.473.636.363
Tổng Công ty điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.249.004.550
Công ty than Thống nhất	Cùng Tập đoàn	-	2.477.840.000
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	756.846.040	255.566.000
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng Tập đoàn	380000000	520.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	819.930.347.848	342.422.528.038
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.456.536.480	1.856.951.460
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.224.098.182	322.727.273
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	705.066.210	183.241.100
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	521.184.858
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.406.061.000
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	751.188.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn		281.595.000
Công ty Tư vấn quản lý Dự án	Cùng Tập đoàn	581.482.929	
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	160.435.571	207.131.787
Công ty Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	81.644.915.762	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	75.909.091	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	15.828.661.776	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	151.301.642
Công ty CP Du lịch và TM - VINACOMIN	Liên kết tập đoàn	15.088.109.000	32.072.922.600
CN Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV			
-XN Địa chất 109	Cùng Tập đoàn	99.600.000	3.362.814.453
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	1.540.146.500	-
	<b>Tính chất</b>		
	<b>giao dịch</b>		
<b>Cổ tức đã phân phối</b>		<b>117.670.740.000</b>	<b>58.835.370.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	117.670.740.000	58.835.370.000
<b>Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng</b>		<b>396.376.697</b>	<b>6.090.964.421</b>
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	396.376.697	6.090.964.421



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan**

		31/12/2021	01/01/2021
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>43.801.962.264</b>	<b>124.199.553.301</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	132.400.000	87.096.939.509
Công ty CP Cromit Cổ Định, Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	30.217.000	66.605.220
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	34.070.611.535
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	42.945.314.853	2.050.170.124
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	300.000.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	207.409.077	107.444.255
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	486.621.334	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	507.782.658
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>71.214.792.242</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	71.214.792.242
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>313.649.136.362</b>	<b>285.665.850.008</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	313.649.136.362	285.665.850.008
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn		
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>2.685.822.320</b>	<b>73.087.684.319</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	1.610.361.499	1.610.361.499
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	-	4.080.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	515.900.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	988.878
Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.057.100.000	-
Công ty nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	18.360.821	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	66.880.433.942



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>424.307.668.821</b>	<b>129.073.350.804</b>
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	236.506.261.058	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	50.017.950.442	51.091.451.132
Công ty CP Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	13.454.329.764	-
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV - XN địa chất 109	Cùng Tập đoàn	608.199.075	3.699.095.898
Công ty CP Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn	6.131.407.730	4.042.806.269
Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	3.019.438.605
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	13.432.814.484	1.528.216.557
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	120.000.000
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.993.569.543	47.050.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	16.424.467.333	5.406.459.804
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	-	220.000.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	11.464.121.704	17.367.229.471
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.451.803.216	1.981.720.213
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	4.182.167.728	6.808.932.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	83.500.000	220.000.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	61.443.800	-
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.423.834.224	2.927.956.629
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	309.179.860	68.169.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	7.816.220.552	8.335.782.526
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	7.419.144.491	1.145.803.116
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	30.071.070.394	6.401.657.622
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	Cùng Tập đoàn	1.061.951.252	1.148.109.530
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.233.796.600	13.493.471.836
Trung tâm cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	160.435.571	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>5.489.804.976</b>	<b>3.236.500.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	3.024.506.976	3.236.500.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	2.465.298.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trình Văn Tuệ



